

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC Quý 4/2019

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 15 ngày 20/11/2019 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PV Trans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính quý 04 năm 2019** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải Dầu Phương Đông Việt tại website <http://pvoilshipping.vn/>

PV Trans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2019

Tp.HCM, năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.161.905.086	195.892.573.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.772.303.657	62.672.839.880
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	13.472.303.657	55.672.839.880
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	25.300.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.580.000.000	22.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	2.580.000.000	22.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.939.240.452	87.275.116.575
1. Phải thu của khách hàng	131		25.449.817.770	25.025.222.905
2. Trả trước cho người bán	132		1.487.333.099	43.310.582.688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	51.170.781.808	21.193.764.554
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(3.168.692.225)	(2.254.453.572)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		19.341.061.172	13.888.324.794
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	19.341.061.172	13.888.324.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.529.299.805	9.156.291.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	5.464.901.931	1.041.184.343
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	54.631.719	7.572.107.259
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	9.766.155	543.000.244
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		641.314.273.601	287.649.807.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.572.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		355.572.000	355.572.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		613.111.265.617	258.097.591.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221		611.206.729.577	256.160.928.979
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	932.072.741.669	521.993.684.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(320.866.012.092)	(265.832.755.857)



D

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.904.536.040	1.936.662.188
- Nguyên giá	228	VII 8	2.431.037.064	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII 8	(526.501.024)	(494.374.876)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	263.712.600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	263.712.600
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.800.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.847.435.984	27.132.932.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII 11b	27.847.435.984	27.132.932.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		782.476.178.687	483.542.381.051
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		472.010.900.772	272.496.575.660
I. Nợ ngắn hạn	310		226.247.557.999	220.148.475.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		89.053.774.099	71.463.682.406
2. Người mua trả tiền trước	313		29.422.546.579	12.589.024.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	VII 14a	2.001.747.004	54.252.516
4. Phải trả người lao động	315		5.761.501.172	4.826.979.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VII 15	3.735.961.855	2.713.934.557
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	VII 16a	19.360.661.124	62.460.005.354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VII 12a	76.689.016.928	65.942.450.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		222.349.238	98.146.713
II. Nợ dài hạn	330		245.763.342.773	52.348.100.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VII 12b	245.763.342.773	52.348.100.000

304934
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 AN TÀI D
 HƯỚNG ĐÔNG
 TP. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		310.465.277.915	211.045.805.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII 20	310.465.277.915	211.045.805.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		164.545.455	500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.033.656.185	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.267.076.275	10.545.805.391
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.804.296.096	9.324.612.094
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.462.780.179	1.221.193.297
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		782.476.178.687	483.542.381.051

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	251.311.980.568	176.312.646.220	944.027.172.679	870.538.020.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		251.311.980.568	176.312.646.220	944.027.172.679	870.538.020.950
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	240.675.429.051	159.106.036.203	896.607.171.638	845.558.524.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.636.551.517	17.206.610.017	47.420.001.041	24.979.496.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	1.822.332.745	1.484.808.720	9.746.079.115	5.231.452.960
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	5.101.035.122	1.092.294.150	20.949.585.387	9.888.463.527
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.318.226.830	999.776.993	13.317.370.542	4.512.874.694
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.585.371.208	7.487.028.694	27.631.860.008	20.831.787.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		(2.227.522.068)	10.112.095.893	8.584.634.761	(509.301.668)
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	539.529.015	71.317.859	1.199.371.138	2.515.098.185
12. Chi phí khác	32	VIII.7	30.000	51.251.303	24.247.403	371.049.382
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		539.499.015	20.066.556	1.175.123.735	2.144.048.803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.688.023.053)	10.132.162.449	9.759.758.496	1.634.747.135
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.9	1.812.977.992	413.553.838	4.296.978.317	413.553.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(3.501.001.045)	9.718.608.611	5.462.780.179	1.221.193.297

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.759.758.496	1.634.747.135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		55.065.382.383	21.300.055.075
- Các khoản dự phòng	03		914.238.653	(331.856.868)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(5.805.566.173)	10.212.369.614
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.391.282.978)	(1.708.437.530)
- Chi phí lãi vay	06		13.247.057.831	4.512.874.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.789.588.212	35.619.752.120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.391.856.925)	(21.317.078.930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.452.736.378)	(4.203.542.558)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		25.656.931.952	79.167.505.608
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.138.221.383)	7.824.460.472
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.097.311.588)	(5.038.122.541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.944.967.197)	(5.272.445.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(345.080.000)	(528.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.076.346.693	86.251.928.527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII. 6,7,8,9	(367.627.556.833)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.080.000.000)	(42.715.212.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.900.000.000	(24.400.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.297.591.874	1.335.388.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(343.497.964.959)	(65.779.824.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VII.20	95.000.000.000	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		(335.454.545)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		274.409.480.000	7.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76.576.671.939)	(52.712.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		292.497.353.516	(45.712.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(23.924.264.750)	(25.240.395.710)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.672.839.880	87.934.147.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.728.527	(20.911.440)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		38.772.303.657	62.672.839.880

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp**
 - 6.1 Danh sách các công ty con:**
 - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
 - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 31/12/2019.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
- Công ty tuân thủ hiện hành báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính**

IV. Thông tin chung

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 14 số: 0304934883, ngày 09/03/2019. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 230 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 195 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	31/12/2018
1 Tiền		
- Tiền mặt	213.652.664	154.457.061
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.258.650.993	55.518.382.819
- Các khoản tương đương tiền	25.300.000.000	7.000.000.000
Cộng	38.772.303.657	62.672.839.880

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	2.580.000.000	-	22.900.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.580.000.000	-	22.900.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	2.580.000.000	-	22.900.000.000	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3 Phải thu khác

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	51.170.781.808	80.400.424	21.193.764.554	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	463.890.000	-	108.318.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	50.706.891.808	80.400.424	21.085.446.554	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	51.170.781.808	80.400.424	21.193.764.554	80.400.424

4 Nợ xấu

	31/12/2019		Đối tượng Nợ	31/12/2018		Đối tượng Nợ
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Tàu PDS (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Tàu Venus (trích lập 50%)	203.073.348		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD	-		
Tàu PDS hao hụt (trích 70%)	215.340.798		Tàu PDS	-		
Tiền thuê cước tàu Ven (trích lập 50%)	35.358.300		JVL OVERSEAS PTE LTD	-		
Vệ sinh hầm hàng tàu Venus (trích lập 100%)	101.684.000		Victory Tankers LTD	-		
Vận tải tàu Venus (trích lập 100%)	1.201.399.233		Victory Tankers LTD	842.617.026		Victory Tankers LTD
Tổng cộng	3.168.692.225	-		2.254.453.572	-	

5 Hàng Tồn Kho

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6.001.081.509	-	7.119.278.382	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	13.339.979.663	-	6.769.046.412	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	19.341.061.172	-	13.888.324.794	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	529.726.274	381.192.577	521.082.765.985	-	-	521.993.684.836
- Mua trong kỳ	-	372.200.000	409.706.856.833	-	-	410.079.056.833
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	529.726.274	753.392.577	930.789.622.818	-	-	932.072.741.669
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	423.781.000	360.929.707	265.048.045.150	-	-	265.832.755.857
- Khấu hao trong kỳ	52.972.632	73.612.118	54.906.671.485	-	-	55.033.256.235
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	476.753.632	434.541.825	319.954.716.635	-	-	320.866.012.092
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	105.945.274	20.262.870	256.034.720.835	-	-	256.160.928.979
- Tại ngày cuối kỳ	52.972.642	318.850.752	610.834.906.183	-	-	611.206.729.577

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.213.037.064	-	-	218.000.000	-	2.431.037.064
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.213.037.064	-	-	218.000.000	-	2.431.037.064
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	276.374.876	-	-	218.000.000	-	494.374.876
- Khấu hao trong kỳ	32.126.148	-	-	-	-	32.126.148
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	308.501.024	-	-	218.000.000	-	526.501.024
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.936.662.188	-	-	-	-	1.936.662.188
- Tại ngày cuối kỳ	1.904.536.040	-	-	-	-	1.904.536.040

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)
- + Vật tư đội tàu công ty
- + Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty
- + Khác

b) Dài hạn

- Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus
- Chi phí sửa chữa lớn tàu P&S
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn
- Chi phí sửa chữa lớn máy đèn tàu Synergy
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

	31/12/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	5.464.901.931	1.041.184.343
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	5.464.901.931	1.041.184.343
+ Vật tư đội tàu công ty	64.029.208	-
+ Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty	3.394.814.022	1.041.184.343
+ Khác	2.006.058.701	-
b) Dài hạn	27.847.435.984	27.132.932.189
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	7.188.037.274	2.888.694.972
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	1.401.380.650	6.741.340.633
- Chi phí sửa chữa lớn tàu P&S	8.259.025.485	4.724.115.788
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn	5.769.634.347	11.095.450.668
- Chi phí sửa chữa lớn máy đèn tàu Synergy	4.930.454.693	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	298.903.535	1.683.330.128
	33.312.337.915	28.174.116.532

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	76.689.016.928	76.689.016.928	28.851.232.227	18.104.665.299	65.942.450.000	65.942.450.000
HDTD 04-2007 (PVCCom Bank)	45.317.525.000	45.317.525.000	3.485.525.000	-	41.832.000.000	41.832.000.000
HDTD 08-2009 (PVCCom Bank)	-	-	-	17.110.450.000	17.110.450.000	17.110.450.000
HDTD (TP Bank-CN.Bình Thạnh)	6.005.784.701	6.005.784.701	-	994.215.299	7.000.000.000	7.000.000.000
HDTD 0675-2019 (OCB)	10.681.803.720	10.681.803.720	10.681.803.720	-	-	-
HDTD 301-2019 (TP Bank)	14.683.903.507	14.683.903.507	14.683.903.507	-	-	-
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	245.763.342.773	245.763.342.773	245.763.342.773	52.348.100.000	52.348.100.000	52.348.100.000
HDTD 04-2007 (PVCCom Bank)	-	-	-	52.348.100.000	52.348.100.000	52.348.100.000
HDTD 08-2009 (PVCCom Bank)	-	-	-	-	-	-
HDTD 0675-2019 (OCB)	124.621.136.280	124.621.136.280	124.621.136.280	-	-	-
HDTD 301-2019 (TP Bank)	121.142.206.493	121.142.206.493	121.142.206.493	-	-	-
	322.452.359.701	322.452.359.701	274.614.575.000	70.452.765.299	118.290.550.000	118.290.550.000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp	54.252.516	7.280.406.882	5.332.912.394	2.001.747.004
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	281.276.170	281.276.170	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	86.408.324	86.408.324	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.296.978.317	1.944.967.197	1.818.777.031
Thuế thu nhập cá nhân	54.252.516	1.062.715.499	933.998.042	182.969.973
Thuế nhà thầu nộp thay	-	1.549.028.572	1.549.028.572	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	8.115.107.503	-	8.050.709.629	64.397.874
Thuế GTGT đầu vào	7.572.107.259	-	7.517.475.540	54.631.719
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.234.089	-	533.234.089	-

	31/12/2019	31/12/2018
15 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.908.706.097	1.781.416.418
- Các khoản trích trước khác	827.255.758	932.518.139
Cộng	3.735.961.855	2.713.934.557
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-
16 Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	230.529.193	100.943.752
- Bảo hiểm xã hội	290.835.576	516.780.225
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	17.459.882
- Phải trả về ký quỹ thuyền viên	4.707.036.903	4.017.177.724
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.132.259.452	57.807.643.771
Cộng	19.360.661.124	62.460.005.354
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả 31/12/2019 31/12/2018

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20% 20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20% 20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	500.000.000	-	-	9.324.612.094	209.824.612.094
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.221.193.297	1.221.193.297
- Tăng khác	-	-	-	-	1.021.157.446	1.021.157.446
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(1.021.157.446)	(1.021.157.446)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	500.000.000	-	-	10.545.805.391	211.045.805.391
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	500.000.000	-	-	10.545.805.391	211.045.805.391
- Tăng vốn trong kỳ (*)	95.000.000.000	-	-	-	-	95.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.462.780.179	5.462.780.179
- Tăng khác	-	-	-	3.033.656.185	-	3.033.656.185
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	(335.454.545)	-	-	(3.741.509.295)	(4.076.963.840)
Số dư cuối kỳ này	295.000.000.000	164.545.455	-	3.033.656.185	12.267.076.275	310.465.277.915

(*) Tăng vốn trong năm từ chào bán Cổ phiếu ra công chúng thành công: 9.500.000 (Cổ phiếu), với số tiền: 95.000.000.000 (VNE)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	31/12/2018
- Vốn góp của Công ty mẹ	152.974.870.000	135.974.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	142.025.130.000	64.025.130.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	295.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	95.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	295.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

A

d) Cổ tức	31/12/2019	31/12/2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ) Cổ phiếu	31/12/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.500.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.500.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.500.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	3.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2019	31/12/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	3.033.656.185	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	259.926,81	500.335,85
- EUR	1.612,09	-
- JPY	-	-
- SGD	629,11	651,19
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Doanh thu dịch vụ vận tải	98.728.840.832	67.578.462.709
- Doanh thu thương mại	152.267.461.708	103.282.360.637
- Doanh thu đại lý	315.678.028	1.184.369.117
- Doanh thu khác	-	4.267.453.757
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	251.311.980.568	176.312.646.220
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	87.888.838.822	50.751.155.549
- Giá vốn thương mại	152.352.900.730	103.529.553.444
- Giá vốn đại lý	433.689.499	788.389.098
- Giá vốn khác	-	4.036.938.112
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	240.675.429.051	159.106.036.203
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	316.786.035	591.171.214
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	194.043.840	219.166.821
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	1.311.502.870	674.470.685
Cộng	1.822.332.745	1.484.808.720
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.318.226.830	979.563.295
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	782.808.292	112.730.855
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	-
Cộng	5.101.035.122	1.092.294.150
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	539.529.015	71.317.859
Cộng	539.529.015	71.317.859
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	30.000	51.251.303
Cộng	30.000	51.251.303
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.102.064.335	13.905.427.501
- Chi phí nhân công	12.133.556.202	7.199.896.270
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.779.391	5.317.338.771
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.387.959.612	139.789.426.663
- Chi phí khác bằng tiền	594.440.719	380.975.692
Cộng	250.260.800.259	166.593.064.897
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm 2019	Năm 2018
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	9.759.758.496	1.634.747.135
- Điều chỉnh trong kỳ:	11.725.133.091	954.547.418
+ Thu nhập không chịu thuế	-	1.417.778.970
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.725.133.091	(463.231.552)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	21.484.891.587	680.199.717
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	277.513.894
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.296.978.317	413.553.838

	Năm 2019	Năm 2018
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2019	Năm 2018
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	31/12/2019	31/12/2018
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/12/2019	31/12/2018
+ Các khoản vay	322.452.359.701	118.290.550.000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	38.772.303.657	62.672.839.880
+ Nợ thuần	283.680.056.044	55.617.710.120
+ Vốn chủ sở hữu	310.465.277.915	211.045.805.391
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,91	0,26

Đ

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	31/12/2019	31/12/2018
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	38.772.303.657	62.672.839.880
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.797.177.583	42.803.829.977
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	65.569.481.240	105.476.669.857
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	322.452.359.701	118.290.550.000
+ Phải trả người bán và phải trả khác	108.414.435.223	133.923.687.760
+ Chi phí phải trả	3.735.961.855	2.713.934.557
Tổng cộng	434.602.756.779	254.928.172.317
Chênh lệch thanh khoản thuần	(369.033.275.539)	(149.451.502.460)

Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 04/2019	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	39.946.850.350	-
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	86.938.490
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	-	-	-	598.108.204	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	-	-	-	-	1.008.349.457	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	17.436.818.964	-	15.784.327.790	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	71.446.650	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	17.436.818.964	-	15.784.327.790	598.108.204	41.026.646.457	86.938.490

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:	Quý 04/2019	Quý 04/2018
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	561.312.055	3.114.859.073
- Chi phí lãi vay	921.187.725	1.781.416.418
- Phải thu thương mại	-	-
- Phải thu khác	-	-
- Phải trả thương mại	5.117.310.785	6.507.786.859
- Phải trả khác	4.021.172.932	4.483.239.361

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2019	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	714.801.603.795	-	1.895.037.379	3.976.761.768	720.673.402.942
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.802.775.745	61.802.775.745
Tổng tài sản					782.476.178.687

Nợ phải trả bộ phận	220.678.446.987	-	1.114.749.077	254.435.617	222.047.631.681
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	249.963.269.091	249.963.269.091
Tổng nợ phải trả					472.010.900.772

Tại ngày 31/12/2019	Dịch vụ vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ đại lý VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
1. Doanh thu gộp	349.633.562.578	591.821.176.086	2.311.389.910	261.044.105	944.027.172.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	349.633.562.578	591.821.176.086	2.311.389.910	261.044.105	944.027.172.679

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 04/2019	Quý 04/2018
+ Dịch vụ vận tải	98.728.840.832	67.578.462.709
+ Dịch vụ khác	315.678.028	5.451.822.874
+ Thương mại	152.267.461.708	103.282.360.637
	251.311.980.568	176.312.646.220

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 04/2019	Quý 04/2018
+ Dịch vụ vận tải	87.888.838.822	50.751.155.549
+ Dịch vụ khác	433.689.499	4.825.327.210
+ Thương mại	152.352.900.730	103.529.553.444
	240.675.429.051	159.106.036.203

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 04/2019	Quý 04/2018
+ Dịch vụ vận tải	10.840.002.010	16.827.307.160
+ Dịch vụ khác	(118.011.471)	626.495.664
+ Thương mại	(85.439.022)	(247.192.807)
	10.636.551.517	17.206.610.017

(Handwritten signature)

5 Thông tin so sánh:

5.1. Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Nội dung	Quý 04/2019	Quý 04/2018	Chênh lệch	%CL 2019/2018
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	251.311.980.568	176.312.646.220	74.999.334.348	42,54%
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.688.023.053)	10.132.162.449	(11.820.185.502)	~ 116,66%

Nguyên nhân chênh lệch:

- Trong Báo cáo Tài chính Quý 4/2019, đội tàu khai thác của Công ty có 2 tàu đã già và tuổi tàu 23-24 tuổi. Vì vậy, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của 2 tàu PV Oil Venus và PV Oil Jupiter từ khấu hao 20 năm giảm xuống còn 15 năm nên chi phí khấu hao tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 04/2019 giảm so với Quý 04/2018.

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/PĐV-TCKT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

V/v: Giải trình biến động tăng/giảm lợi nhuận sau thuế
Quý 04/2019 so với Quý 04/2018.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Cổ đông Công ty PV Trans Oil.

Thực hiện quy định tại khoản 4, điều 11, Thông tư số: 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và căn cứ Báo cáo Tài chính quý 04 năm 2019. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil) giải trình việc lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2019 giảm so với Quý 04 năm 2018 như sau:

Stt	Khoản mục	Quý 04 năm 2019 (VND)	Quý 04 năm 2018 (VND)	Tăng (+)/ giảm (-) %
1	Lợi nhuận sau thuế	(3.501.001.045)	9.718.608.611	-136%

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận sau thuế:

- Trong Quý 04 năm 2019, thị trường vận tải thế giới vẫn đang gặp nhiều khó khăn và thách thức. Đội tàu khai thác của Công ty có 2 tàu tuổi đã già với tuổi tàu 23-24 tuổi, để giảm gánh nặng khi tàu đến tuổi 25 khi đó tình trạng kỹ thuật sẽ xuống cấp ảnh hưởng đến tình trạng khai thác không an toàn, không hiệu quả, chi phí sửa chữa sẽ rất tốn kém và ngoài ra, khi đó các Mỏ/Chủ dầu/Terminal (Cảng) trong và ngoài nước có những Quy định rất chặt chẽ đối với tàu quá 25 tuổi nên việc kinh doanh khai thác đang gặp nhiều khó khăn cả trong nước và Quốc tế. Vì vậy, Công ty Phương Đông Việt đã thay đổi thời gian trích khấu hao của 2 tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus từ khấu hao 20 năm giảm xuống 15 năm nên chi phí khấu tăng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2018.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về biến động Kết quả Sản xuất Kinh doanh nêu trên. Công ty cam kết các thông tin công bố là trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



HỒ SĨ THUẬN